



Flashcardo.com

Chúng tôi hy vọng những thẻ học in sẵn này sẽ hữu ích cho bạn. Để tìm thêm nhiều sản phẩm thẻ học khác, hãy truy cập trang web của chúng tôi www.flashcardo.com/vi. Trên Flashcardo.com chúng tôi cung cấp thẻ học trực tuyến, thẻ học lặp lại ngắt quãng, thẻ học bằng video và nhiều hơn nữa. Tất cả đều miễn phí và sẵn sàng cho người học trên toàn thế giới sử dụng.

Bản quyền, Ghi chú về Giấy phép

Tệp PDF này được bảo vệ theo luật bản quyền và tất cả các quyền đều được giữ lại. Bạn được phép chia sẻ tệp PDF này với bất kỳ ai. Tuy nhiên, bạn không được phép bán tệp PDF này hoặc nội dung của nó. Nếu bạn có bất kỳ câu hỏi nào, vui lòng truy cập www.flashcardo.com/vi để liên hệ với chúng tôi. Xin cảm ơn!

Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm

TỆP PDF NÀY ĐƯỢC CUNG CẤP "NGUYÊN TRẠNG", KHÔNG CÓ BẤT KỲ BẢO ĐẢM NÀO, DÙ RÕ RÀNG HAY NGỤ Ý, BAO GỒM NHƯNG KHÔNG GIỚI HẠN Ở CÁC BẢO ĐẢM VỀ KHẢ NĂNG TIÊU THỤ, PHÙ HỢP VỚI MỤC ĐÍCH CỤ THỂ VÀ KHÔNG VI PHẠM. TRONG MỌI TRƯỜNG HỢP, CÁC TÁC GIẢ HOẶC CHỦ SỞ HỮU BẢN QUYỀN SẼ KHÔNG CHỊU TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI BẤT KỲ KHIẾU NẠI, THIẾT HẠI HOẶC TRÁCH NHIỆM NÀO KHÁC, DÙ THEO HÀNH ĐỘNG HỢP ĐỒNG, SAI PHẠM DẪN SỰ HAY HÌNH THỨC KHÁC, PHÁT SINH TỪ, HOẶC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY HOẶC VIỆC SỬ DỤNG HAY GIAO DỊCH KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY.

Bản quyền © 2025 Flashcardo.com. Mọi quyền được bảo lưu

én

tôi

te

bạn

ő
férfi

anh ấy

ő
nő

cô ấy

ez/az

nó

mi
mi/ti/ők

chúng tôi / chúng ta

ti

các bạn

ők

họ

mi
kérdés

cái gì

ki

ai

hol

ở đâu

miért

tại sao

hogyan

làm sao

melyik

cái nào

mikor

lúc nào

akkor

sau đó

ha

nếu

igazán

thật sự

de

nhưng

mert

bởi vì

nem
ne

không

ez

này

Szükségem van erre

Tôi cần cái này

Ez mennyibe kerül?

Cái này giá bao nhiêu?

az

đó

minden
általános

tất cả

vagy

hoặc

és

và

tudni

biết

Tudom

Tôi biết

Nem tudom

Tôi không biết

gondolkodni

nghĩ

jönni

đến

rakni

đặt

vinni

lấy

találni

tìm

hallgatni

nghe

dolgozni

làm việc

beszélni

nói chuyện

adni

cho

kedvelni

thích

segíteni

giúp đỡ

szeretni

yêu

felhívni

gọi

várni

chờ đợi

Kedvellek

Tôi thích bạn

Ez nem tetszik

Tôi không thích cái này

Szeretsz engem?

Bạn có yêu tôi không?

Szeretlek

Tôi yêu bạn

nulla

0

egy

1

kettő

2

három

3

négy

4

öt

5

hat

6

hét

7

nyolc

8

kilenc

9

tíz

10

tizenegy

11

tizenkettő

12

tizenhárom

13

tizennégy

14

tizenöt

15

tizenhat

16

tizenhét

17

tizennyolc

18

tizenkilenc

19

húsz

20

új

mới

régi

cũ

kevés

ít

sok

nhiều

mennyi?

bao nhiêu?

hány?

bao nhiêu?

helytelen

sai

helyes

chính xác

rossz

xấu

jó

tốt

boldog

hạnh phúc

rövid

ngắn

hosszú

dài

kicsi

nhỏ

nagy

ott

itt

lớn

đó

đây

jobb

bal

szép

phải

trái

xinh đẹp

fiatal

öreg

helló

trẻ

già

xin chào

majd még találkozunk

rendben

vigyázz magadra

hẹn gặp lại

được

bảo trọng nhé

ne aggódj

persze

jó napot

đừng lo

tất nhiên

chúc ngày tốt lành

szia

viszlát

viszontlátásra

chào

bái bai

tạm biệt

elnézést

sajnálom

köszönöm

xin làm phiền

xin lỗi

cảm ơn bạn

kérem

akarom ezt

most

làm ơn

Tôi muốn cái này

bây giờ

délután

buổi chiều

délelőtt

buổi sáng

éjjel

ban đêm

reggel

buổi sáng

este

buổi tối

dél
idő

buổi trưa

éjfél

nửa đêm

óra
idő

giờ

perc

phút

másodperc

giây

nap
idő

ngày

hét

tuần

hónap

tháng

év

năm

idő

thời gian

dátum

ngày tháng

tegnapelőtt

ngày hôm kia

tegnap

hôm qua

ma

hôm nay

holnap

ngày mai

holnapután

ngày kia

hétfő

thứ hai

kedd

thứ ba

szerda

thứ tư

csütörtök

thứ năm

péntek

thứ sáu

szombat

thứ bảy

vasárnap

chủ nhật

Holnap szombat

Ngày mai là thứ bảy

élet

cuộc đời

nő

đàn bà

férfi

đàn ông

szeretet

tình yêu

barát
szeretet

bạn trai

barátnő

bạn gái

barát
általános

bạn

csók

hôn

szex

tình dục

gyermek

trẻ em

kisbaba

em bé

lány
általános

con gái

fiú
általános

con trai

anyu

mẹ

apu

ba

anya

má

apa

cha

szülők

cha mẹ

fiú
rokon

con trai

lány
rokon

con gái

húg

em gái

öcs

em trai

nővér
rokon

chị gái

báty

anh trai

állni

đứng

ülni

ngồi

feküdni

nằm xuống

zárni

đóng

nyitni

mở

veszíteni

thua

nyerni

thắng

meghalni

chết

élni

sống

bekapcsolni

bật

kikapcsolni

tắt

ölni

giết

megsérülni

làm bị thương

megérinteni

chạm

nézni

xem

inni

uống

enni

ăn

járni

đi bộ

találkozni

gặp

fogadni

đặt cược

csókolni

hôn

követni

đi theo

házasodni

cưới

válaszolni

trả lời

kérdezni

hỏi

kérdés

câu hỏi

cég

công ty

üzlet

kinh doanh

állás

việc làm

pénz

tiền

telefon

điện thoại

iroda

văn phòng

doktor

bác sĩ

kórház

bệnh viện

nővér
kórház

y tá

rendőr

cảnh sát

elnök

tổng thống

fehér

màu trắng

fekete

màu đen

piros

màu đỏ

kék

màu xanh da trời

zöld

màu xanh lá cây

sárga

màu vàng

lassú

chậm

gyors

nhanh

vicces

vui vẻ

igazságtalan

không công bằng

igazságos

công bằng

nehéz
vizsga

khó

könnyű
vizsga

dễ

Ez nehéz

Cái này khó

gazdag

giàu

szegény

nghèo

erős

khỏe

gyenge

yếu

biztonságos

an toàn

fáradt

mệt mỏi

büszke

tự hào

jóllakott

no bụng

beteg
melléknév

bệnh

egészséges

khỏe mạnh

dühös

tức giận

alacsony
általános

thấp

magas
általános

cao

egyenes
melléknév

thẳng

minden
emberek

mỗi / mọi

mindig

luôn luôn

valójában

thực ra

ismét

lần nữa

már

đã

kevesebb

ít hơn

legtöbb

phần lớn

több

nhiều hơn

Többet akarok

Tôi muốn nhiều hơn

semmi

không có

nagyon

rất

állat

động vật

disznó

con lợn

tehén

con bò

ló

con ngựa

kutya

con chó

juh

con cừu

majom

con khỉ

macska

con mèo

medve

con gấu

csirke

con gà

kacsa

con vịt

pillangó

con bướm

méh

con ong

hal
állat

con cá

pók

con nhện

kígyó

con rắn

kint

ở ngoài

bent

ở trong

messze

xa

közel

gần

alul

bên dưới

felett

bên trên

mellett

bên cạnh

elől

phía trước

hátul

phía sau

édes

ngọt

savanyú

chua

furcsa

lạ

puha

mềm

kemény

cứng

aranyos

đáng yêu

hülye

ngu ngốc

őrült

điên khùng

elfoglalt

bận rộn

magas
személy

cao

alacsony
személy

thấp

aggódó

lo lắng

meglepődött

ngạc nhiên

higgadt

ngầu

illelmes

cư xử tốt

gonosz

ác độc

okos

khéo léo

hideg

lạnh

forró

nóng

fej

đầu

orr

mũi

haj

tóc

száj

miệng

fül

tai

szem

mắt

kéz

bàn tay

lábfej

bàn chân

szív

tim

agy

não

húzni

kéo

tolni

đẩy

megnyomni

ấn

megütni

đánh

elkapni

bắt

harcolni

chiến đấu

dobni

ném

futni

chạy

olvasni

đọc

írni

viết

megjavítani

sửa chữa

számolni

đếm

vágni

cắt

eladni

bán

vásárolni

mua

fizetni

trả

tanulni

học

álmodni

mơ

aludni

ngủ

játszani

chơi

ünnepelni

ăn mừng

pihenni

ngủ ngơi

élvezni

thưởng thức

tisztítani

dọn dẹp

iskola

trường học

ház

nhà ở

ajtó

cửa

férj

chồng

feleség

vợ

esküvő

đám cưới

személy

người

autó

xe hơi

otthon

nhà

város

thành phố

szám

số

huszonegy

21

huszonkettő

22

huszonhat

26

harminc

30

harmincegy

31

harminchárom

33

harminchét

37

negyven

40

negyvenegy

41

negyvennégy

44

negyvennyolc

48

ötven

50

ötvenegy

51

ötvenöt

55

ötvenkilenc

59

hatvan

60

hatvanegy

61

hatvankettő

62

hatvanhat

66

hetven

70

hetvenegy

71

hetvenhárom

73

hetvenhét

77

nyolcvan

80

nyolcvanegy

81

nyolcvannég

84

nyolcvannyolc

88

kilencven

90

kilencvenegy

91

kilencvenöt

95

kilencvenkilenc

99

száz

100

ezer

1000

tízezer

10.000

százezer

100.000

egymillió

1.000.000

az én kutyám

con chó của tôi

a te macskád

con mèo của bạn

az ő ruhája

váy của cô ấy

az ő autója

xe của anh ấy

az ő labdája

quả bóng của nó

a mi otthonunk

nhà của chúng tôi

a ti csapatotok

đội của bạn

az ő cégük

công ty của họ

mindenki

mọi người

együtt

cùng nhau

más

nem számít

egészségedre

khác

không thành vấn đề

chúc mừng

nyugi

egyetértek

isten hozta

thư giãn đi

tôi đồng ý

chào mừng

semmi gond

fordulj jobbra

fordulj balra

không phải lo

rẽ phải

rẽ trái

menj egyenesen

gyere velem

tojás

đi thẳng

Hãy đi với tôi

trứng

sajt

phô mai

tej

sữa

hal
étel

cá

hús

thịt

zöldség

rau

gyümölcs

trái cây

csont
étel

xương

olaj

dầu

kenyér

bánh mì

cukor

đường

csokoládé

sô cô la

cukorka

kẹo

torta

bánh bông lan

ital

đồ uống

víz

nước

ásványvíz

nước soda

kávè

cà phê

tea

trà

sör

bia

bor

rượu nho

saláta

sa lát

leves

súp

desszert

món tráng miệng

reggeli

bữa ăn sáng

ebéd

vacsora

pizza

bữa trưa

bữa tối

pizza

busz

vonat

vasútállomás

xe buýt

xe lửa

ga xe lửa

buszmegálló

repülő

hajó

trạm dừng xe buýt

máy bay

tàu

teherautó

bicikli

motorbicikli

xe tải

xe đạp

xe mô tô

taxi

xe taxi

közlekedési lámpa

đèn giao thông

parkoló

bãi đậu xe

út

đường

ruházat

quần áo

cipő

giày dép

kabát

áo choàng

pulóver

áo len

ing

áo sơ mi

dzseki

áo khoác

öltöny

âu phục

nadrág

quần dài

ruha

đầm

póló

áo phông

zokni

bít tất

melltartó

áo ngực

alsónadrág

quần lót

szemüveg

kính

kézitáska

túi xách

pénztárca

ví tiền

tárca

ví

gyűrű

nhẫn

kalap

mũ

karóra

đồng hồ đeo tay

zseb

túi

Mi a neved?

Bạn tên gì?

A nevem David

Tên của tôi là David

22 éves vagyok

Tôi 22 tuổi

Hogy vagy?

Bạn có khỏe không?

Jól vagy?

Bạn có ổn không?

Hol van a mosdó?

Nhà vệ sinh ở đâu vậy?

Hiányzol

Tôi nhớ bạn

tavas

mùa xuân

nyár

mùa hè

ősz

mùa thu

tél

mùa đông

január

február

március

tháng một

tháng hai

tháng ba

április

május

június

tháng tư

tháng năm

tháng sáu

július

augusztus

szeptember

tháng bảy

tháng tám

tháng chín

október

november

december

tháng mười

tháng mười một

tháng mười hai

vásárlás

mua sắm

számla

hóa đơn

piac

chợ

szupermarket

siêu thị

épület

tòa nhà

lakás

căn hộ

egyetem

trường đại học

tanya

nông trại

templom
Európa

nhà thờ

étterem

nhà hàng

bár

quán bar

edzőterem

phòng thể dục

park

công viên

WC

nhà vệ sinh

térkép

bản đồ

mentőszolgálat

xe cứu thương

rendőrség

cảnh sát

pisztoly

súng

tűzoltók

lính cứu hỏa

ország

quốc gia

külváros

ngoại ô

falu

ngôi làng

egészség

sức khỏe

gyógyszer

dược phẩm

baleset

tai nạn

beteg
személy

bệnh nhân

műtét

phẫu thuật

tabletta

viên thuốc

láz

sốt

megfázás

cảm lạnh

seb

vết thương

időpont

cuộc hẹn

köhögés

ho

nyak

cổ

fenék

mông

váll

vai

térd

đầu gối

láb

chân

kar

tay

has

bụng

kebel

ngực

hát

lưng

fog

răng

nyelv

lưỡi

ajak

môi

ujj

ngón tay

lábujj

ngón chân

gyomor

dạ dày

tüdő

phổi

máj

gan

ideg

dây thần kinh

vese

thận

bél

ruột

szín

màu sắc

narancs
szín

màu cam

szürke

màu xám

barna
barna

màu nâu

rózsaszín

màu hồng

unalmas

nhàm chán

nehéz
súly

nặng

könnyű
súly

nhẹ

magányos

cô đơn

éhes

đói bụng

szomjas

khát nước

szomorú

buồn

meredek

đốc

lapos

bằng phẳng

kerek

tròn

szögletes

vuông

szűk

hẹp

széles

rộng

mély

sâu

sekély

nông

hatalmas

lớn

észak

bắc

kelet

đông

dél
hely

nam

nyugat

tây

piszkos

bẩn

tiszta

sạch sẽ

teli

đầy

üres

trống rỗng

drága

đắt

olcsó

rẻ

sötét

tối

világos

sáng

szexi

quyến rũ

lusta

lười biếng

bátor

dũng cảm

nagylelkű

hào phóng

jóképű

đẹp trai

csúnya

xấu xí

buta

ngớ ngẩn

barátságos

thân thiện

bűnös

tội lỗi

vak

mù

részeg

nedves

száraz

say

ướt

khô

meleg

hangos

halk

ấm áp

ồn ào

yên tĩnh

csöndes

konyha

fürdőszoba

im lặng

nhà bếp

phòng tắm

nappali

hálósza

kert

phòng khách

phòng ngủ

vườn

garázs

gara

fal

tường

pince

tầng hầm

vécé

nhà vệ sinh

lépcső

cầu thang

tető

mái nhà

ablak
épület

cửa sổ

kés

dao

csésze
forró

tách

pohár

ly

tányér

đĩa

csésze
hideg

cốc

szemetes

thùng rác

tál

tô

TV készülék

bộ tivi

íróasztal

bàn

ágy

giường

tükör

gương

zuhany

vòi hoa sen

kanapé

ghế sofa

kép

ảnh

óra
karóra

đồng hồ

asztal

bàn

szék

ghế

úszómedence
kert

hồ bơi

csengő

chuông

szomszéd

hàng xóm

megbukni

thất bại

választani

chọn

lőni

bắn

szavazni

bình chọn

hullani

rơi xuống

megvédeni

bảo vệ

támadni

tấn công

lopni

trộm

égni

đốt

megmenteni

cứu

dohányozni

hút thuốc

repülni

bay

cipelni

mang theo

köpni

khắc nhổ

rúgni

đá

harapni

cẩn

lélegezni

thở

szagolni

ngửi

sírni

khóc

énekelni

hát

mosolyogni

cười mỉm

nevetni

cười

nőni

lớn lên

zsugorodni

co lại

vitatkozni

tranh luận

fenyegetni

đe dọa

megosztani

chia sẻ

etetni

cho ăn

elbújni

trốn

figyelmeztetni

cảnh báo

úszni

bơi

ugrani

nhảy

gurulni

lăn

emelni

nâng

ásni

đào

másolni

sao chép

szállítani

giao hàng

keresni
valami

tìm kiếm

gyakorolni

luyện tập

utazni

đi du lịch

festeni

vẽ

zuhanyozni

tắm vòi sen

kinyitni

mở

bezárni

khóa

mosni

rửa

imádkozni

cầu nguyện

főzni

nấu ăn

könyv

sách

könyvtár

thư viện

házi feladat

bài tập về nhà

vizsga

bài thi

tanóra

bài học

tudomány

khoa học

történelem

lịch sử

művészet

nghệ thuật

angol

tiếng Anh

francia

tiếng Pháp

toll

cây bút

ceruza

bút chì

három százalék

3%

első

thứ nhất

második

thứ hai

harmadik

thứ ba

negyedik

thứ tư

eredmény

kết quả

négyzet

hình vuông

kör

hình tròn

terület

diện tích

kutatás

ngiên cứu

tudományos fokozat

bằng cấp

alapképzés

cử nhân

mesterdiploma

thạc sĩ

x kisebb y-nál

$x < y$

x nagyobb y-nál

$x > y$

stressz

áp lực

biztosítás

bảo hiểm

alkalmazottak

nhân viên

osztály

bộ phận

fizetés

lương

cím

địa chỉ

levél
posta

lá thư

kapitány

thuyền trưởng

nyomozó

thám tử

pilóta

phi công

professzor

giáo sư

tanár

giáo viên

ügyvéd

luật sư

titkárnő

thư ký

asszisztens

trợ lý

bíró

thẩm phán

vezérigazgató

giám đốc

menedzser

quản lý

szakács

đầu bếp

taxisofőr

tài xế taxi

buszsofőr

tài xế xe buýt

bűnöző

tội phạm

modell

người mẫu

művész

nghệ sĩ

telefonszám

số điện thoại

térelő

tín hiệu

alkalmazás

ứng dụng

chat

trò chuyện

fájl

tập tin

url

url

e-mail cím

địa chỉ email

weboldal

trang mạng

e-mail

thư điện tử

mobiltelefon

điện thoại di động

törvény

pháp luật

börtön

nhà tù

bizonyíték

chứng cứ

bírság

tiền phạt

tanú

nhân chứng

bíróság

tòa án

aláírás

chữ ký

veszteség

thua lỗ

nyereség

lợi nhuận

ügyfél

khách hàng

összeg

số tiền

hitelkártya

thẻ tín dụng

jelszó

mật khẩu

bankautomata

máy rút tiền

úszómedence
sport

bể bơi

áram

điện

kamera

máy ảnh

rádió

đài radio

ajándék

quà tặng

üveg

cái chai

szatyor

cái túi

kulcs

chìa khóa

baba

búp bê

angyal

thiên thần

fésű

lược

fogkrém

kem đánh răng

fogkefe

bàn chải đánh răng

sampon

dầu gội

krém

kem thoa

zsebkendő

khăn giấy

rúzs

son môi

TV

truyền hình

mozi

rạp chiếu phim

hírek

tin tức

ülés

ghế

jegy

vé

mozivászón

màn chiếu

zene

âm nhạc

színpad

sân khấu

közönség

khán giả

festmény

hội họa

vicc

trò đùa

cikk

bài báo

újság

báo chí

magazin

tạp chí

reklám

quảng cáo

természet

thiên nhiên

hamu

tro

tűz

lửa

gyémánt

kim cương

hold

mặt trăng

Föld
univerzum

Trái Đất

nap
univerzum

mặt trời

csillag

ngôi sao

bolygó

hành tinh

univerzum

vũ trụ

tengerpart

bờ biển

tó

hồ

erdő

rừng

sivatag

sa mạc

domb

đồi núi

szikla

đá

folyó

con sông

völgy

thung lũng

hegy

núi

sziget

đảo

óceán

đại dương

tenger

biển

időjárás

thời tiết

jég

băng

hó

tuyết

vihar

bão táp

eső

mưa

szél

gió

növény

thực vật

fa

cây

fű

cỏ

rózsa

hoa hồng

virág

hoa

gáz

chất khí

fém

kim loại

arany

ezüst

Az ezüst olcsóbb az aranynál

vàng

bạc

Bạc rẻ hơn vàng

Az arany drágább az
ezüstnél

nyaralás

tag

Vàng đắt hơn bạc

ngày lễ

thành viên

szálloda

strand

vendég

khách sạn

bờ biển

khách

születésnap

Karácsony

újév

sinh nhật

Giáng sinh

Năm Mới

húsvét

Lễ Phục sinh

nagybácsi

chú

nagynéni

cô

nagymama
apa

bà nội

nagyapa
apa

ông nội

nagymama
anya

bà ngoại

nagyapa
anya

ông ngoại

halál

tử vong

sír

phần mộ

válás

ly hôn

menyasszony

cô dâu

vőlegény

chú rể

százegy

101

százöt

105

száztíz

110

százötvenegy

151

kétszáz

200

kétszázkettő

202

kétszázhat

206

kétszázhúsz

220

kétszázhatvankettő

262

háromszáz

300

háromszázhárom

303

háromszázhet

307

háromszázharminc

330

háromszázhetvenhárom

373

négyszáz

400

négyszáznégy

404

négyszáznyolc

408

négyszáznegyven

440

négyszáznyolcvannégy

484

ötszáz

500

ötszázöt

505

ötszázkilenc

509

ötszázötven

550

ötszázkilencvenöt

595

hatszáz

600

hatszázegy

601

hatszázhat

606

hatszáztizenhat

616

hatszázhatvan

660

hétszáz

700

hétszázkettő

702

hétszázhet

707

hétszázhuszonhét

727

hétszázhetven

770

nyolcszáz

800

nyolcszázhárom

803

nyolcszáznyolc

808

nyolcszázharmincnyolc

838

nyolcszáznyolcvan

880

kilencszáz

900

kilencszáznégy

904

kilencszázkilenc

909

kilencszáznegyvenkilenc

949

kilencszázkilencven

990

tigris

con hổ

egér
állat

con chuột

patkány

con chuột cống

nyúl

con thỏ

oroszlán

con sư tử

szamár

con lừa

elefánt

con voi

madár

con chim

kakas

con gà trống choai

galamb

con chim bồ câu

liba

con ngỗng

rovar

côn trùng

bogár

con bọ

szúnyog

con muỗi

légy

con ruồi

hangya

con kiến

bálna

con cá voi

cápa

con cá mập

delfin

con cá heo

csiga

con ốc sên

béka

con ếch

gyakran

thường xuyên

azonnal

ngay lập tức

hirtelen

đột ngột

habár

mặc dù

torna

thể dục dụng cụ

tenisz

quần vợt

futás

chạy

kerékpározás

đạp xe

golf

đánh golf

korcsolyázás

trượt băng

labdarúgás

bóng đá

kosárlabda

bóng rổ

úszás

bơi lội

búvárkodás

lặn

túrázás

đi bộ đường dài

Egyesült Királyság

Vương quốc Anh

Spanyolország

Tây Ban Nha

Svájc

Thụy sĩ

Olaszország

Ý

Franciaország

Pháp

Németország

Đức

Thaiföld

Thái Lan

Szingapúr

Singapore

Oroszország

Nga

Japán

Nhật Bản

Izrael

Israel

India

Ấn Độ

Kína

Trung Quốc

Amerikai Egyesült Államok

Hoa Kỳ

Mexikó

Mexico

Kanada

Canada

Chile

Brazília

Argentína

Chile

Brazil

Argentina

Dél-Afrika

Nigéria

Marokkó

Nam Phi

Nigeria

Ma Rocc

Líbia

Kenya

Algéria

Libya

Kenya

Algeria

Egyiptom

Új-Zéland

Ausztrália

Ai Cáp

New Zealand

Úc

Afrika

Châu Phi

Európa

Châu Âu

Ázsia

Châu Á

Amerika

Châu Mỹ

negyedóra

mười lăm phút

félóra

nửa tiếng

háromnegyed óra

bốn mươi lăm phút

egy óra

1:00

két óra múlt öt perccel

2:05

három óra múlt tíz perccel

3:10

negyed öt

4:15

öt óra múlt húsz perccel

5:20

hat óra múlt huszonöt
perccel

6:25

fél nyolc

7:30

nyolc óra harmincöt perc

8:35

fél tíz múlt tíz perccel

9:40

háromnegyed tizenegy

10:45

tíz perc múlva tizenkét óra

11:50

öt perc múlva egy óra

12:55

hajnali egy óra

một giờ sáng

délután két óra

hai giờ chiều

múlt hét

tuần trước

e hét

tuần này

jövő hét

tuần sau

tavaly

idén

jövőre

năm ngoái

năm nay

năm sau

múlt hónap

e hónap

jövő hónap

tháng trước

tháng này

tháng sau

kétezertizennégy január
elseje

kétezerhárom február
huszonötödike

ezerkilencszáznyolcvannyolc április
tizenkettedike

2014-01-01

2003-02-25

1988-04-12

ezernyolcszázkilencvenkilenc
október tizenharmadika

ezerkilencszázhet
szeptember harmincadika

kétezer december
tizenkettedike

1899-10-13

1907-09-30

2000-12-12

homlok

ránc

áll

trán

nếp nhăn

cằm

orca

szakáll

szempillák

má

râu

lông mi

szemöldök

derék

tarkó

lông mày

eo

gáy

mellkas

hüvelykujj

kisujj

lồng ngực

ngón cái

ngón tay út

gyűrűsujj

ngón tay đeo nhẫn

középső ujj

ngón tay giữa

mutatóujj

ngón tay trỏ

csukló

cổ tay

köröm

móng tay

sarok

gót chân

gerinc

xương sống

izom

cơ bắp

csont
test

xương

csontváz

bộ xương

borda

xương sườn

csigolya

đốt sống

húgyhólyag

bàng quang

véna

tĩnh mạch

artéria

động mạch

hüvely

âm đạo

sperma

tinh trùng

pénisz

dương vật

here

tinh hoàn

szaftos

mọng nước

csípős

cay

sós

mặn

nyers

sống

főtt

luộc

félénk

nhút nhát

kapzsi

tham lam

szigorú

ng nghiêm khắc

sűket

điếc